

Số: 211/NQ-HĐND

Uông Bí, ngày 16 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố và cơ chế, biện pháp
điều hành ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 2575/TTr-UBND ngày 05/12/2023 của UBND Thành phố về phương án giao dự toán ngân sách và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024;

Báo cáo thẩm tra số 193/BC-HĐND ngày 11/12/2023 của Ban kinh tế - xã hội HĐND và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.715 tỷ đồng, trong đó:

- Thu ngân sách cân đối trên địa bàn: 3.715 tỷ đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 967,429 tỷ đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương trên địa bàn: 902,1 tỷ đồng;

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 967,429 tỷ đồng, (trong đó: Ngân sách thành phố: 855,715 tỷ đồng; Ngân sách xã, phường: 111,714 tỷ đồng).

- Chi đầu tư phát triển: 187,6 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 749,764 tỷ đồng, (trong đó: Ngân sách thành phố: 640,284 tỷ đồng; Ngân sách xã, phường: 109,479 tỷ đồng).

- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 10,935 tỷ đồng;

- Dự phòng ngân sách: 19,130 tỷ đồng, (trong đó: NS thành phố 16,896 tỷ đồng; NS xã, phường 2,234 tỷ đồng).

(Chi tiết có các mẫu biểu quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ kèm theo).

Điều 2. Phương án phân bổ dự toán ngân sách thành phố năm 2024

Cơ bản nhất trí thông qua phương án phân bổ tổng thể dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 như Tờ trình số 2575/TTr-UBND ngày 05/12/2023 của UBND thành phố với tổng chi 967,886 tỷ đồng. Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 187,6 tỷ đồng, bao gồm:

- Phân bổ 16,5 tỷ đồng cho 10 công trình hoàn thành;

- Phân bổ 60,2 tỷ đồng cho 32 công trình chuyên tiếp;

- Phân bổ 98,9 tỷ đồng cho 07 công trình khởi công mới;

- Phân bổ 12 tỷ đồng cho 07 nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và quy hoạch.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

b) Chi thường xuyên: 749,764 tỷ đồng, (trong đó: Ngân sách thành phố: 640,284 tỷ đồng; Ngân sách xã, phường: 109,479 tỷ đồng).

+ Chi sự nghiệp giáo dục:	270,510 tỷ đồng
+ Chi sự nghiệp đào tạo:	11,164 tỷ đồng
+ Chi sự nghiệp y tế:	22,179 tỷ đồng
+ Chi sự nghiệp VH TT, TT, PTTT:	12,867 tỷ đồng
+ Chi đảm bảo xã hội:	50,779 tỷ đồng
+ Chi An ninh	6,970 tỷ đồng
+ Chi quốc phòng:	19,252 tỷ đồng
+ Chi quản lý hành chính:	151,892 tỷ đồng
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	110,641 tỷ đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường:	79,339 tỷ đồng
+ Chi khác:	14,172 tỷ đồng

c) Dự phòng ngân sách: 19,130 tỷ đồng, (trong đó: NS thành phố 16,896 tỷ đồng; NS xã, phường 2,234 tỷ đồng).

d) Chi từ bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 10,935 tỷ đồng.

Điều 3. Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2024:

1. Chấp hành nghiêm Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quy hoạch, Luật Quản lý sử dụng tài sản công.

a) Tiếp tục cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững; quá trình tổ chức thực hiện dự toán thu, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phấn đấu tăng thu NSNN (phần thuế, phí) ở mức cao nhất.

b) Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác quản lý thu NSNN, thực hiện nghiêm Luật quản lý thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thu ngân sách, chống thất thu thuế; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế, tăng thu ngân sách nhà nước; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

c) Điều hành chi ngân sách địa phương chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, xóa bỏ cơ chế “xin - cho”; đảm bảo nguyên tắc không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chỉ thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm, hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát trong nước và nước ngoài; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; phân bổ vốn thực hiện các quy hoạch phải đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc chuyển nguồn vốn đầu tư công năm 2023 sang năm 2024 phải tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

d) Căn cứ dự toán chi thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án được giao, Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc, các đơn vị sự nghiệp, đơn vị dự toán, Ủy ban nhân dân phường, xã đảm bảo nguyên tắc triệt để tiết kiệm, đúng mục tiêu, nội dung của từng nhiệm vụ, chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền giao.

e) Triển khai đầy đủ, kịp thời Luật Quản lý sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật; rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc, thiết bị bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức.

f) Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Năm 2024 cơ bản giữ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương theo quy định tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Cấp bổ sung thêm 10 triệu đồng/biên chế, người làm việc vào định mức chi hoạt động khác theo biên chế, số lượng người làm việc tại các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể và chi sự nghiệp khác (ngoài lĩnh vực giáo dục và khối y tế điều trị) đã quy định tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09/12/2023.

Cấp bù chi khác cho các cơ sở giáo dục để đạt tỷ lệ (%) 80/20 giữa tiền lương và chi hoạt động thường xuyên theo quy định tại Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Số thu học phí của năm học 2023-2024 năm học 2024-2025 được cân đối vào dự toán chi thường xuyên của ngành giáo dục.

4. Trích 20% nguồn thu phí tham quan Khu di tích danh thắng Yên Tử cho Ban quản lý di tích và rừng quốc gia Yên Tử, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước được dành để chi đầu tư cho các dự án, công trình liên quan với mục tiêu tôn tạo, bảo tồn, phát huy giá trị của di tích danh thắng.

5. Đối với việc bổ sung trợ cấp cân đối cho Phường Quang Trung để đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên, Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất giao cho Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý chặt chẽ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế phục vụ chỉnh trang đô thị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; đảm bảo đúng nguyên tắc, quy định về nhiệm vụ chi, đủ quy trình, thủ tục, hồ sơ. Ủy ban nhân dân thành phố chỉ giao chủ đầu tư và triển khai thực hiện các dự án khi được chuẩn bị kỹ lưỡng, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và rà soát toàn diện các dự án đã thực hiện năm 2023; chịu trách nhiệm nếu để xảy ra sai phạm hoặc lặp lại sai phạm (nếu có).

Điều 4. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu, nội dung trình Hội đồng nhân dân thành phố đảm bảo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Thường trực, các Ban, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Ưông Bí khóa XX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 16/12/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND Tỉnh (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- TT.HĐND, UBND Thành phố;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại UB;
- Các Ban HĐND; Đại biểu HĐND Thành phố;
- UB.MTTQ và các ban, ngành, đoàn thể TP;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nghiêm Xuân Cường

DỰ TOÁN VỐN CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ NĂM 2024

Biểu số 7

(Kèm theo Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 16/12/2023 của HĐND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt			Dự toán đã bố trí đến 31/12/2023	Dự toán vốn chính trang đô thị năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG			174,752.476	126,108.099	70,000.000	
A	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRƯỚC NĂM 2023			26,400.000	26,383.461	0.000	
I	BQLDA đầu tư xây dựng			26,400.000	26,383.461	0.000	
1	Chỉnh trang tuyến phố Trung Vương đoạn từ cầu sông Ông đến ngã 3 quốc lộ 18	6535	22/12/2020	26,400.000	26,383.461		
B	CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH NĂM 2023			60,409.362	55,525.799	1,500.000	
I	BQLDA đầu tư xây dựng			58,713.669	53,852.000	1,500.000	
1	Chỉnh trang tuyến đường hai bên kênh nước nóng Nhà máy điện đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Quyết Tiến, phường Quang Trung, thành phố Ông Bí	95	06/01/2022	14,750.574	13,700.000		
2	Thảm Alphan và điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị có mặt đường từ 4,5m trở lên địa bàn thành phố Ông Bí	12348	31/12/2021	30,000.000	28,352.000		
3	Chỉnh trang tuyến đường Trần Phú đoạn từ ngã tư Trần Phú - Lũng Xanh đến cầu Trung Đoàn, thành phố Ông Bí	5208	27/7/2022	10,325.200	9,800.000		
4	Cải tạo, nâng cấp đèn trang trí một số điểm trung tâm TP Ông Bí	4270	23/8/2023	3,637.895	2,000.000	1,500.000	
II	UBND phường Quang Trung			1,695.693	1,673.799	0.000	
1	Xây dựng vỉa hè khu dân cư khu 5A, phường Quang Trung, thành phố Ông Bí	18510	26/5/2022	1,695.693	1,673.799		
C	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024			51,993.114	44,198.839	5,200.000	
I	Phòng Quản lý đô thị			25,816.246	19,957.300	4,300.000	
1	Quy hoạch phân khu C thành phố Ông Bí	5071	25/7/2022	11,485.110	9,018.000	1,700.000	
2	Quy hoạch phân khu A thành phố Ông Bí	5070	25/7/2022	3,350.000	2,800.000	400.000	
3	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu F thành phố Ông Bí	5464	10/8/2022	4,754.180	3,812.000	700.000	
4	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu I thành phố Ông Bí	5462	10/8/2022	1,401.129	1,175.300	200.000	
5	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu K thành phố Ông Bí	5463	10/8/2022	2,125.827	1,752.000	300.000	
6	Đề án phát triển đô thị TP Ông Bí giai đoạn 2021-2023			1,700.000	1,000.000	500.000	
7	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị TP Ông Bí, tỉnh QN	5006	07/10/2023	1,000.000	400.000	500.000	
II	UBND các xã, phường			26,176.868	24,241.539	900.000	
	UBND phường Quang Trung			3,935.444	3,800.000	100.000	

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt			Dự toán đã bổ trí đến 31/12/2023	Dự toán vốn chính trang đô thị năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Sửa chữa, cải tạo phố Quyết Tiến phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	240	21/11/2023	2,125.051	1,900.000	100.000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Trung Đoàn đoạn từ phố Trần Phú đến khu đô thị 5B, thành phố Uông Bí	241	21/11/2023	1,810.393	1,900.000		
	UBND phường Thanh Sơn			2,805.297	2,500.000	100.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Ngõ 70 đoạn qua nhà văn hóa khu 3 đầu nối vào đường Lý Thường Kiệt khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	357	23/11/2023	907.925	800.000		
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ đầu cầu Sông Sinh 3 đến tổ 3 khu 9, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	359	23/11/2023	938.937	800.000	100.000	
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ngõ 95, phố Nguyễn Trãi, khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	359	23/11/2023	492.031	450.000		
4	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ngõ 37, phố Hoàng Quốc Việt, khu 3, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	356	23/11/2023	466.404	450.000		
	UBND phường Yên Thanh			2,676.264	2,450.000	0.000	
1	Sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thuộc khu dân cư đô thị và thương mại dịch vụ khu 1, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	187	24/11/2023	1,040.992	950.000		
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ Bí Giàng đến Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, thành phố Uông Bí	185	24/11/2023	595.515	550.000		
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường gom phía bắc Quốc lộ 18A (đoạn từ phố Hòa Bình đến phố Yên Thanh), thành phố Uông Bí	186	24/11/2023	1,039.757	950.000		
	UBND phường Phương Nam			1,800.000	1,800.000	100.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường chính khu dân cư Hồng Hải, thành phố Uông Bí	422	22/11/2023	1,997.129	1,800.000	100.000	
	UBND phường Phương Đông			2,398.229	2,100.000	100.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường phía Nam khu đô thị Hà Khánh Anh, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	301	23/11/2023	998.229	900.000		
2	Sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch khu Tân Lập 1, thành phố Uông Bí	300	23/11/2023	700.000	600.000	50.000	
3	Sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thuộc Quy hoạch khu nhà máy cơ khí ô tô 250 xe, thành phố Uông Bí	302	23/11/2023	700.000	600.000	50.000	
	UBND phường Trung Vương			2,674.556	2,541.539	0.000	
1	Sửa chữa, cải tạo phố Lê Chân khu 5, khu 6, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí	273	24/11/2023	892.478	850.000		

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt			Dự toán đã bổ trí đến 31/12/2023	Dự toán vốn chính trang đô thị năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
A	B	1	2	3	4	5	6
2	Sửa chữa, cải tạo ngõ 192 đoạn từ QL18A đến nhà bà Sơn; ngõ 194 đoạn từ QL18A đến đường liên khu 1, 2; đoạn tổ 6A khu 1 đến tổ 8 khu 2, phường Trung Vương, TP Uông Bí	272	24/11/2023	898.335	841.539		
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Đồng Mương đoạn từ QL18A đến giáp dự án khu đô thị Trung Vương, thành phố Uông Bí	274	24/11/2023	883.743	850.000		
	UBND phường Nam Khê			3,154.894	2,900.000	200.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Chạp Khê 1, thành phố Uông Bí	185	18/11/2023	3,154.894	2,900.000	200.000	
	UBND phường Bắc Sơn			2,718.294	2,600.000	0.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Khe Ngát đoạn từ Ngã tư phố Quyết Tiến, đến ngã ba đường lên chùa Am, thành phố Uông Bí	116	21/11/2023	2,718.294	2,600.000		
	UBND phường Vàng Danh			2,861.262	2,500.000	300.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	397	24/11/2023	2,861.262	2,500.000	300.000	
	UBND xã Thượng Yên Công			1,152.628	1,050.000	0.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường vào Trạm y tế xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	82	23/11/2023	1,152.628	1,050.000		
D	CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2024			35,950.000	0.000	33,950.000	
I	BQLDA đầu tư xây dựng			0.000		0.000	
II	Phòng Quản lý đô thị			300.000		300.000	
1	Rà soát, thu thập tài liệu đánh giá tiêu chí phân loại đô thị loại 1			300.000		300.000	
III	Trên địa bàn các xã, phường			35,650.000		33,650.000	
	Phường Quang Trung			0.000		0.000	
	Phường Thanh Sơn			3,900.000		3,650.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường cạnh NVH khu 6, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí			400.000		350.000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ phố Hải Thượng Lãn Ông vào các tổ 7,9,10 khu 6, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí			900.000		850.000	
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ phố Hữu Nghị vào nhà văn hóa khu 7, phường Thanh Sơn			1,050.000		1,000.000	
4	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ Ngõ 366 đường Trần Nhân Tông vào tổ 2,3 khu 11, phường Thanh Sơn			950.000		900.000	
5	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường NVH khu 5, đầu nối và đường Lương Thế Vinh, khu 5, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí			600.000		550.000	
	Phường Yên Thanh			3,950.000		3,800.000	

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt			Dự toán đã bổ trí đến 31/12/2023	Dự toán vốn chính trang đô thị năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Phú Thanh Đông, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí			1,250.000		1,200.000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Bí Giàng - Phú Thanh Đông, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí			1,350.000		1,300.000	
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Bí Giàng - Núi Gạc, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí			1,350.000		1,300.000	
	Phường Phương Nam			3,800.000		3,700.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường chính khu dân cư và vào NVH khu Cẩm Hồng, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí			3,000.000		2,950.000	
2	Sửa chữa, cải tạo đường giao thông đoạn từ QL10 đến đường đôi Lê Quý Đôn, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí			800.000		750.000	
	Phường Phương Đông			5,280.000		5,000.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường xóm Giữa đầu nối từ QL18A sang QL10, khu Bí Trung, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí			1,550.000		1,500.000	
2	Sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thuộc khu QH Hà Khánh Anh GĐ2, khu Tân Lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí			900.000		850.000	
3	Sửa chữa, cải tạo các tuyến đường chính thuộc khu Bí Thượng (đoạn từ QL 18A đến hết khu dân cư), phường Phương Đông, thành phố Uông Bí			900.000		850.000	
4	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường hạ tầng khu QH tái định cư phía Bắc QL 18A			1,180.000		1,100.000	
5	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường tổ 4, khu Tân Lập 2			750.000		700.000	
	Phường Trung Vương			2,829.000		2,700.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường cạnh UBND phường thuộc tổ 32, 33, khu 5, phường Trung Vương			856.000		800.000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ngõ 45, phố Trung Nhị lên hết NVH khu 5, phường Trung Vương			778.000		750.000	
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường tổ 2, khu 1, phường Trung Vương			1,195.000		1,150.000	
	Phường Nam Khê			6,170.000		5,900.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường tổ 3, khu Chạp Khê, thành phố Uông Bí			500.000		480.000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường tổ 4, khu Chạp Khê, thành phố Uông Bí			400.000		370.000	

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt			Dự toán đã bố trí đến 31/12/2023	Dự toán vốn chính trang đô thị năm 2024	Ghi chú
		Số QĐ	Ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			
A	B	1	2	3	4	5	6
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường tổ 5, khu Chạp Khê, thành phố Uông Bí			270.000		250.000	
4	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường khu QH trường MN Nam Khê, thành phố Uông Bí			900.000		850.000	
5	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Lê Hoàn, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí			900.000		850.000	
6	Sửa chữa, cải tạo tuyến phố Chạp Khê 2, thành phố Uông Bí			3,200.000		3,100.000	
	Phường Bắc Sơn			2,571.000		2,400.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường cạnh trường MN Bắc Sơn, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí			1,183.000		1,100.000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường cạnh NVH khu 5, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí			688.000		650.000	
3	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Đập Tràn, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí			700.000		650.000	
	Phường Vàng Danh			7,150.000	0.000	6,500.000	
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ cầu 274 đến hết khu dân cư khu 5A, phường Vàng Danh			3,850.000		3,560.000	
2	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ dốc 274 đến hết phố Ngô Gia Tự, phường Vàng Danh			1,200.000		1,050.000	
3	Sửa chữa, cải tạo đường dân sinh tổ 3, khu 5A đoạn phía trước cổng trường THCS Nguyễn Văn Cừ, phường Vàng Danh			600.000		540.000	
4	Sửa chữa, cải tạo đường gom dân sinh khu 1 đoạn từ đường tàu cụt đến cầu Lán Tháp, phường Vàng Danh			1,500.000		1,350.000	
	Xã Thượng Yên Công			0.000		0.000	
D	DỰ KIẾN TIẾP TỤC PHÂN BỐ NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NĂM 2024 (Ban QLDA)					29,350.000	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NO-HĐND ngày 14/2/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	 Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	887,015	1,810,361	967,429	(842,931)	53.4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	885,785	958,622	902,100	(56,522)	94.1
1	Thu NSDP hưởng 100%	268,000	280,674	249,050	(31,624)	88.7
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	617,785	677,949	653,050	(24,899)	96.3
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,230	232,816	10,935	(221,881)	4.7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,230	232,816	10,935	(221,881)	4.7
III	Thu kết dư		29,290		(29,290)	0.0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (*)	-	589,057	54,394	(534,663)	9.2
V	Thu NS cấp dưới nộp trả		45			
VI	Thu ngoài cân đối (ĐG XDCSHT)		531			
B	TỔNG CHI NSDP	885,785	1,810,361	967,429	(842,932)	53.4
I	Tổng chi cân đối NSDP	885,785	1,723,151	956,494	(766,657)	55.5
1	Chi đầu tư phát triển	226,800	439,981	187,600	(252,381)	42.6
2	Chi thường xuyên	641,269	737,054	749,764	12,709	101.7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-		-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				-	
5	Dự phòng ngân sách	17,716	-	19,130	19,130	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	464,663		(464,663)	
7	Nguồn khác		81,452			
8	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)		-			

II	Chi các chương trình mục tiêu					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-		-	
III	Chi trả ngân sách cấp trên	-	87,210		(87,210)	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NST			10,935		



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 34/VNQ-UBND ngày 16/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện thu năm 2023		Dự toán thu năm 2024		So sánh (%)	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN 5=3/1	NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu	3,795,668	958,622	3,715,000	902,100	97.9	94.1
1	Thu từ DN nhà nước	2,387,200	287,634	2,479,000	298,650.00	103.8	103.8
1.1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2,384,200	286,104	2,476,000	297,120.00	103.9	103.9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	168,200	20,184	89,000	10,680.00	52.9	
	- Thuế tài nguyên	1,396,000	167,520	1,404,000	168,480.00	100.6	
	- Thuế giá trị gia tăng	820,000	98,400	983,000	117,960.00	119.9	
	- Thu khác	-	-	-	-		
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3,000	1,530	3,000	1,530.00	100.0	100.0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,600	816	1,800	918.00	112.5	112.5
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	1,400	714	1,200	612.00	85.7	85.7
2	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	2,020	-	600	-	29.7	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,700		290		17.1	
	- Thuế tài nguyên	-		-		#DIV/0!	
	- Thuế giá trị gia tăng	320		310		96.9	
3	Thu từ lĩnh vực ngoài quốc doanh	523,745	280,830	320,000	178,880	61.1	63.7

STT	Nội dung	Ước thực hiện thu năm 2023				Dự toán thu năm 2024				So sánh (%)	
		NSNN		NSDP		NSNN		NSDP		NSNN	NSDP
		A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		235,000		119,850	78,000	39,780.00	33.2	33.2		
	- Thuế tài nguyên		28,000		28,000	32,000	32,000.00	114.3	114.3		
	- Thuế giá trị gia tăng		269,000		132,600	209,000	106,590.00	80.4	80.4		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		745		380	1,000	510.00	134.2	134.2		
4	Thuế thu nhập cá nhân		142,000		72,420	122,000	62,220.00	85.9	85.9		
5	Thuế bảo vệ môi trường		90,000		-	93,000		103.3			
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		90,000		-	93,000		103.3			
6	Lệ phí trước bạ		60,000		60,000	58,000	58,000.00	96.7	96.7		
7	Thu phí, lệ phí		106,978		105,753	107,700	106,550	100.7	100.8		
-	Phí và lệ phí trung ương		1,000		-	500	-	50.0			
-	Phí và lệ phí tỉnh		78,800		78,575	78,750	78,100.00	99.9	99.4		
-	Phí và lệ phí huyện		26,500		26,500	28,000	28,000.00	105.7	105.7		
-	Phí và lệ phí xã, phường		678		678	450	450.00	66.4	66.4		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		8,000		8,000	7,000	7,000.00	87.5	87.5		
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		45,065		45,000	45,000	45,000.00	99.9	100.0		
10	Thu tiền sử dụng đất		150,000		85,000	280,000	140,000.00	186.7	164.7		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		250,000		1,850	176,000	3,000.00	70.4	162.2		
12	Thu khác ngân sách		30,050		11,525	26,200	2,300.00	87.2	20.0		
13	Thu đất công hoa lợi		610		610	500	500.00				
14	Thu ngoài cân đối (đóng góp CSHT)		-		-	-	-				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 341/NQ-HĐND ngày 16/10/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	1,810,361	967,429	(842,932)	53.4
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1,723,151	956,494	(766,657)	55.5
I	Chi đầu tư phát triển	439,981	187,600	(252,381)	42.6
1	Chi đầu tư cho các dự án	439,981	187,600	(252,381)	42.6
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	44,714	15,250	(29,464)	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	74,054	140,000	65,946	189.1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	737,054	749,764	12,709	101.7

STT	Nội dung (1)	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	2	3=2-1	4=2/1	
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	314,782	280,837	(33,945)	89.2
2	Chi khoa học và công nghệ	-		-	
III	Dự phòng ngân sách	-	19,130	19,130	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	464,663	-	(464,663)	
V	Nguồn khác	81,452			
VI	KP tạm giữ lại (10% tiết kiệm lần 2)	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		-	
	Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn	-		-	
C	CHI TRẢ NS CẤP TRÊN	87,210	-	(87,210)	
D	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NST		10,935		

Ghi chú: Số chi 2023 trên đã bao gồm từ thu số thu cân đối, chuyển nguồn, kết dư, trợ cấp ngân sách cấp trên.

CÂN ĐOẠI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 16/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	834,697	1,654,971	896,048	(758,923)	54.14
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	833,467	889,635	844,340	(45,295)	94.91
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,230	232,816	10,935	(221,881)	4.70
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,230	232,816	11,392	(221,424)	4.89
3	Thu kết dư		28,101	-	(28,101)	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	504,291	40,774	(463,516)	8.09
5	Thu NS cấp dưới nộp trả		45			
6	Thu ngoài cân đối (đóng góp XDCSHT)		84			
II	Chi ngân sách	834,697	1,654,971	896,048	61,351	107.35
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	799,880	1,577,458	855,715	55,835	106.98
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34,817	77,513	40,334	5,517	115.85
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	34,817	34,817	40,334	5,517	115.85

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	-	42,696	-	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau (*)				-	
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	87,135	232,903	111,714	(121,189)	47.97
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	52,318	68,987	57,760	(11,227)	83.73
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	34,817	77,513	40,334	(37,179)	52.04
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	34,817	34,817	40,334	5,517	115.85
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	-	42,696		(42,696)	-
3	Thu kết dư		1,189		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (*)		84,766	13,620	13,620	
5	Thu ngoài cân đối (đóng góp XDCHST)		447			
II	Chi ngân sách	87,135	232,903	111,714	24,579	128.21
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	87,135	232,858	111,714	24,579	128.21
2	Nộp NS cấp trên		45			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2023				Dự toán năm 2024				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	331,400	330,953	-	-	435,358	435,358	-	-	131.37	131.55		
1	Phường Quang Trung	124,504	124,504			262,097	262,097			210.51	210.51		
2	Phường Thanh Sơn	29,978	29,978			47,180	47,180			157.38	157.38		
3	Phường Vàng Danh	37,415	37,415			24,074	24,074			64.34	64.34		
4	Phường Yên Thanh	17,286	17,286			11,990	11,990			69.36	69.36		
5	Phường Trung Vương	42,423	42,043			26,447	26,447			62.34	62.90		
6	Phường Nam Khê	10,564	10,564			5,405	5,405			51.16	51.16		
7	Phường Phương Đông	49,572	49,572			42,850	42,850			86.44	86.44		
8	Phường Phương Nam	11,133	11,066			6,165	6,165			55.38	55.71		
9	Phường Bắc Sơn	3,245	3,245			3,435	3,435			105.86	105.86		
10	Xã Thượng Yên Công	5,281	5,281			5,715	5,715			108.22	108.22		

TRÊN ĐỊA BÀN
HDDND ngày 16/12

Trong đó

Đơn vị: Triệu đồng									
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn (Thu nội địa)	Trong đó						
			Thu phí và lệ phí	Thu khác NS	Thu thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền SDĐ	Thuế ngoài Quốc doanh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	435,358.00	1,160.00	1,990.00	122,000.00	7,208.00	7,000.00	280,000.00	16,000.00
1	Phường Quang Trung	262,097.00	450.00	750.00	51,307.00	2,300.00	2,000.00	200,000.00	5,290.00
2	Phường Thanh Sơn	47,180.00	200.00	30.00	6,900.00	850.00	900.00	35,000.00	3,300.00
3	Phường Vàng Danh	24,074.00	60.00	105.00	20,918.00	246.00	765.00	1,500.00	480.00
4	Phường Yên Thanh	11,990.00	60.00	230.00	5,000.00	1,800.00	800.00	2,000.00	2,100.00
5	Phường Trung Vương	26,447.00	82.00	75.00	19,025.00	500.00	765.00	5,000.00	1,000.00
6	Phường Nam Khê	5,405.00	50.00	25.00	2,800.00	310.00	400.00	1,000.00	820.00
7	Phường Phương Đông	42,850.00	110.00	280.00	9,700.00	660.00	720.00	30,000.00	1,380.00
8	Phường Phương Nam	6,165.00	70.00	430.00	1,300.00	270.00	280.00	3,000.00	815.00
9	Phường Bắc Sơn	3,435.00	40.00	30.00	1,050.00	220.00	245.00	1,500.00	350.00
10	Xã Thượng Yên Công	5,715.00	38.00	35.00	4,000.00	52.00	125.00	1,000.00	465.00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số. 24/NO-HĐND ngày 16/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	967,429	855,715	111,714
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	956,494	844,780	111,714
I	Chi đầu tư phát triển (1)	187,600	187,600	-
I	Chi đầu tư cho các dự án	187,600	187,600	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15,250	15,250	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140,000	140,000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	749,764	640,284	109,479
	Trong đó:	-		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A		1=2+3	2	3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	280,837	280,581	256
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Dự phòng ngân sách	19,130	16,896	2,234
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
V	Chi trả nợ NS tỉnh	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-
	Xây dựng nông thôn mới	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-
D	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NST	10,935	10,935	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NO-HĐND ngày 16/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

STT		Dự toán
A		1
	TỔNG CHI	896,048
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	40,334
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	844,779
I	Chi đầu tư phát triển (2)	187,600
II	Chi thường xuyên	640,284
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	281,418
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	
3	Chi quốc phòng	13,358
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,700
5	Chi y tế, dân số và gia đình	22,179
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	10,509
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	79,339
8	Chi các hoạt động kinh tế	109,880
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	62,873
10	Chi bảo đảm xã hội	46,003
11	Chi thường xuyên khác	12,025
III	Dự phòng ngân sách	16,896
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
V	Chi trả nợ NS Tỉnh	-
C	CHI TỰ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NS TỈNH	10,935

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó								
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi nguồn bổ sung NS tính	
							Tổng số	Trong đó			
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	TỔNG SỐ	855,715	187,600	640,284	16,896	-	-	-	-	10,935	
I	CHI XD CB	187,600	187,600								
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	640,284		640,284							
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	109,880		109,880							
1	Phòng kinh tế	1,977		1,977							
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1,977		1,977							
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	3,062		3,062							
4	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	200		200							
5	Tài nguyên & Môi Trường	4,326		4,326							
7	Hội nông dân thành phố	500		500							
8	Ban quản lý dự án đầu tư TP	30,850		30,850							
9	Phòng Quản lý đô thị	4,600		4,600							
1	Dịch vụ công ích	15,000		15,000							
	UBND các xã, phường	42,250		42,250							
11	KP thủy lợi phí, 03 CTMTQG, khác...	5,138		5,138							

Trong đó													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi nguồn bổ sung NS tính		
			1	2				3	4	5		6	Trong đó
					Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9			
II.2	Chi SN môi trường (2)	79,339		79,339									
	<i>Trong đó Phòng TN&MT</i>	300		300									
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục, đào tạo	281,418		281,418									
1	Phòng giáo dục	268,062		268,062									
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2,332		2,332									
3	Thành ủy (Tr. tâm Bồi dưỡng C.trí)	3,298		3,298									
4	Phòng LĐTBXH	7,532		7,532									
6	KP dự nguồn tăng lương, khác...	194		194									
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	22,179		22,179									
1	Phòng Y tế	1,048		1,048									
2	Kinh phí hd chống dịch	1,325		1,325									
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	19,806		19,806									
II.5	Chi từ SN VHVT, TDTT, đài	10,509		10,509									
1	Trung tâm truyền thông	6,709		6,709									
2	Phòng Văn hoá	800		800									
3	KP hd cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	3,000		3,000									
II.6	Chi đảm bảo XH	46,003		46,003									
1	Phòng LĐTBXH	41,938		41,938									
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	4,065		4,065									

Trong đó										
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Trong đó		
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II.7	Chi QL hành chính	62,873		62,873						
1	VP UBND & HĐND	12,934		12,934						
2	Phòng Tư pháp	1,763		1,763						
3	Phòng Tài chính - KH	2,569		2,569						
4	Phòng Kinh tế	1,785		1,785						
5	Phòng QLĐT	1,695		1,695						
6	Phòng LĐTB & XH	2,044		2,044						
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1,481		1,481						
8	Phòng Y tế	462		462						
9	Phòng Văn hoá	1,218		1,218						
10	Trung tâm hành chính công	4,107		4,107						
11	Phòng Nội vụ	4,683		4,683						
12	Thanh tra nhà nước	1,470		1,470						
13	Phòng giáo dục QLNN	1,560		1,560						
14	Thành uỷ	16,362		16,362						
15	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	7,277		7,277						
16	Thị hành án	100		100						
17	KP các ban chỉ đạo cấp huyện, khác	1,364		1,364						

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi VH, TT, PT, TH, thông tin; thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2,332	2,332										
3	Thành ủy (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	3,298	3,298										
4	Phòng LPTBXH	7,532	7,532										
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	-	-										
6	Kinh phí dự nguồn lương bc và lương HDLD, khác..	194	194										
V	SN y tế, dân số	22,179				22,179							
1	Phòng Y tế	1,048				1,048							
2	Kinh phí hd chống dịch	1,325				1,325							
3	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	19,806				19,806							
VI	SN văn hóa TT, truyền thông, TDTT	10,509				10,509							
1	Trung tâm truyền thông	6,709				6,709							
2	Phòng Văn hóa	800				800							
3	KP hỗ trợ các ngày lễ lớn	3,000				3,000							
VII	Đảm bảo XH	46,003										46,003	
1	Phòng LPTBXH	41,938										41,938	
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	4,065										4,065	
VIII	Quản lý hành chính	62,873											
1	VP UBND & HĐND	12,934									62,873		
2	Phòng Tư pháp	1,763									12,934		
3	Phòng Tài chính - KH	2,569									1,763		
4	Phòng Kinh tế	1,785									2,569		
											1,785		

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG VÀ SỞ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 16/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Chia ra			Cân đối từ nguồn CCTL tại đơn vị	Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
					Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phân NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7	
	TỔNG SỐ	435,358	57,760	17,358	418,000	40,402	13,620	40,334	111,714	
1	Phường Quang Trung	262,097	9,463	5,500	256,597	3,963	1,974	1,084	12,522	
2	Phường Thanh Sơn	47,180	6,786	1,980	45,200	4,806	1,500	3,433	11,719	
3	Phường Vàng Danh	24,074	9,986	1,176	22,898	8,810	1,396	-	11,382	
4	Phường Yên Thanh	11,990	5,586	2,890	9,100	2,696	1,137	3,474	10,197	
5	Phường Trung Vương	26,447	9,982	1,422	25,025	8,560	1,483	-	11,465	
6	Phường Nam Khê	5,405	2,631	785	4,620	1,846	1,027	5,787	9,445	
7	Phường Phương Đông	42,850	7,421	1,770	41,080	5,651	1,433	3,076	11,929	
8	Phường Phương Nam	6,165	2,129	1,050	5,115	1,079	1,379	8,639	12,146	
9	Phường Bắc Sơn	3,435	1,249	535	2,900	714	1,190	8,050	10,489	
10	Xã Thượng Yên Công	5,715	2,527	250	5,465	2,277	1,103	6,790	10,420	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 2/11NQ-HĐND ngày 11/2/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Trong đó										
ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách xã, phường	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó: Giáo dục, đào tạo và đạy nghề		
				Chi từ nguồn thu thuế mặt đất	Chi từ nguồn khác	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
A	B	1=2+6+8+9	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	111,714	-	-	-	-	109,480	256	2,234	-
1	Phường Quang Trung	12,521	-			-	12,271	24	250	-
2	Phường Thanh Sơn	11,719	-			-	11,485	24	234	
3	Phường Vàng Danh	11,382	-			-	11,154	24	228	
4	Phường Yên Thanh	10,197	-			-	9,993	24	204	
5	Phường Trung Vương	11,465	-			-	11,235	24	229	
6	Phường Nam Khê	9,445	-			-	9,256	24	189	
7	Phường Phương Đông	11,929	-			-	11,691	24	239	
8	Phường Phương Nam	12,146	-			-	11,903	24	243	
9	Phường Bắc Sơn	10,489	-			-	10,279	24	210	
10	Xã Thượng Yên Công	10,420	-			-	10,212	40	208	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TƯ, TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng on vị: Triệu đồng



STT	Địa phương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư				Bổ sung vốn sự nghiệp			
			Tổng số	Theo tiêu chí chấm điểm	Thực hiện 03 Chương trình mục tiêu	Tổng số	Mua sắm trang thiết bị ngành giáo dục	Thực hiện 03 Chương trình mục tiêu	Thực hiện chính sách đối tượng người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh	KP đảm bảo trật tự ATGT
	Tổng số	10,935	-	-	-	10,935	5,787	-	4,237	911
1	Uông Bí	10,935				10,935	5,787		4,237	911

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 31/11/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

Ước TH năm 2023											Kế hoạch năm 2024					Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2024
STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Số dư nguồn đến 31/12/2023	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm					
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)							
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9				
1	Quỹ vì người nghèo TP	921	1,000		600	400	1,321	1,000		800	200	1,521				
2	Quỹ từ thiện nhân đạo	349	300		300	-	349	250		300	- 50	299				
3	Quỹ PCTT	1,049	3,000		2,791	209	1,258	3,000		2,791	209	1,467				
4	Quỹ Điền ơn đáp nghĩa	593	400		700	- 300	293	500		600	- 100	193				
5	Quỹ bảo trợ trẻ em TP	200	500		550	- 50	150	500		450	50	200				
Cộng		3,112	5,200	-	4,941	259	3,372	5,250	-	4,941	309	3,681				

DỰ TOÁN CHI ĐIPT CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 2/MNQ-HĐND ngày 16/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng															
STT	Danh mục dự án	Số lượng công trình	Số QĐ	Ngày tháng năm	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023		Kế hoạch vốn năm 2024		Ghi chú
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngân sách Tỉnh	Ngân sách huyện							Ngân sách huyện	
A	B	C	4	4a	5	8	9	10	14	15	19	20	24	25	
	TỔNG CỘNG	54			1,621,132	130,000	1,491,132	929,844	929,844	929,844	929,844	187,600	187,600		
A	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHỀ	4			142,239		142,239	45,750	45,750	45,750	45,750	15,250	15,250		
I	Chuẩn bị đầu tư														
II	Thực hiện dự án	4			142,239		142,239	45,750	45,750	45,750	45,750	15,250	15,250		
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025														
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	4			142,239		142,239	45,750	45,750	45,750	45,750	15,250	15,250		
	BỘ LẠ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	4			142,239		142,239	45,750	45,750	45,750	45,750	15,250	15,250		
1	Trường Tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (mở rộng)	1	10834	13/12/2021	142,239		142,239	45,750	45,750	45,750	45,750	15,250	15,250		
2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Uông Bí, thành phố Uông Bí	1	7643; 4096	30/11/2022; 10/8/2023	116,855		116,855	40,000	40,000	40,000	40,000	150	150		
3	Trường tiểu học Trần Hưng Đạo, phường Thanh Sơn, Uông Bí	1	5209	17/10/2023	7,884		7,884	2,000	2,000	2,000	2,000	5,100	5,100		
4	Sửa chữa, xây dựng một số công trình tại các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Uông Bí	1			13,500		13,500					10,000	10,000		
B	LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN	2			17,218	0	17,218	4,500	4,500	4,500	4,500	3,100	3,100		
I	Chuẩn bị đầu tư														
II	Thực hiện dự án	2			17,218	0	17,218	4,500	4,500	4,500	4,500	3,100	3,100		
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025														
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	2			17,218		17,218	4,500	4,500	4,500	4,500	3,100	3,100		
	BỘ LẠ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	2			17,218		17,218	4,500	4,500	4,500	4,500	3,100	3,100		
1	Nhà văn hóa khu 2, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	5117	12/10/2023	17,218		17,218	4,500	4,500	4,500	4,500	3,100	3,100		
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà hát khu vực Miền Tây tỉnh Quảng Ninh	1	6213	06/11/2023	14,417		14,417	3,500	3,500	3,500	3,500	1,500	1,500		



C	LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	45				1,436,244	130,000	1,306,244	856,896	856,896	856,896	856,896	167,150	167,150
C.1	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI	11				764,090	130,000	634,090	615,652	615,652	615,652	615,652	32,600	32,600
I	Chuẩn bị đầu tư													
II	Thực hiện dự án	11				764,090	130,000	634,090	615,652	615,652	615,652	615,652	32,600	32,600
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	3				432,164		432,164	376,434	376,434	376,434	376,434	12,100	12,100
	BQLDA Đầu tư xây dựng	3				432,164		432,164	376,434	376,434	376,434	376,434	12,100	12,100
1	Công trình: Đầu nối hạ tầng giao thông phía Nam dự án Khu dân cư đô thị Công Thành đoạn cuối tuyến đường đối của dự án với khu dân cư hiện trạng và thảm asphan khu dân cư hiện trạng	1	8858	30/10/2019		10,000		10,000	4,000	4,000	4,000	4,000	2,100	2,100
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đốc độ Yên Từ đoạn Km 0+000 đến Km 3+100, thành phố Uông Bí	1	7042	31/10/2018		172,164		172,164	164,008	164,008	164,008	164,008	8,000	8,000
3	Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài đầu nối tuyến đường tránh phía nam thành phố theo quy hoạch	1	7018	31/10/2018		250,000		250,000	208,427	208,427	208,427	208,427	2,000	2,000
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	8				331,926	130,000	201,926	239,218	239,218	239,218	239,218	20,500	20,500
	BQLDA Đầu tư xây dựng	8				331,926	130,000	201,926	239,218	239,218	239,218	239,218	20,500	20,500
1	Tuyến đường Yên Từ kéo dài đoạn từ Quốc lộ 18A đến Quốc lộ 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí	1	10903	13/12/2021		289,758	130,000	159,758	206,768	206,768	206,768	206,768	15,000	15,000
2	Nâng cấp vỉa hè, đường giao thông, rãnh thoát nước khu 4 phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	10840	13/12/2021		3,821		3,821	3,500	3,500	3,500	3,500	50	50
3	Nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	1363	16/3/2022		3,688		3,688	3,250	3,250	3,250	3,250	250	250
4	Đường giao thông đoạn từ quốc lộ 10 đến chợ Công khu Hiệp An 2 phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	4371	20/6/2022		25,000		25,000	21,300	21,300	21,300	21,300	1,000	1,000
5	Tuyến đường từ Quốc lộ 18 cũ vào Trường tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	1	3537	05/7/2025		7,607		7,607	3,100	3,100	3,100	3,100	3,600	3,600
6	Tuyến đường nội đồng cửa ông Bầu thôn Năm Mẫu 1, xã Thượng Yên Công	1	3537	05/7/2032		1,058		1,058	700	700	700	700	300	300
7	Tuyến đường xóm ông Phương thôn Năm Mẫu 2, xã Thượng Yên Công	1	3537	05/7/2033		347		347	200	200	200	200	100	100
8	Tuyến đường nội đồng Một Mẫu, thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công	1	3537	05/7/2034		648		648	400	400	400	400	200	200
C.2	LĨNH VỰC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ KHÁC	34				672,154	0	672,154	241,244	241,244	241,244	241,244	134,550	134,550
I	Chuẩn bị đầu tư													
II	Thực hiện dự án	34				672,154	0	672,154	241,244	241,244	241,244	241,244	134,550	134,550
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	5				352,402		352,402	147,340	147,340	147,340	147,340	12,200	12,200
	BQLDA Đầu tư xây dựng	5				352,402		352,402	147,340	147,340	147,340	147,340	12,200	12,200
1	Khu dân cư xen kẽ tại tổ 45C, khu 12 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	8822	28/10/2019		6,269		6,269	4,435	4,435	4,435	4,435	600	600

2	Quy hoạch khu dân cư tổ 30 khu 8 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	7036	31/10/2018	26,000	26,000	23,307	23,307	23,307	23,307	23,307	2,000	2,000
3	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhóm nhà ở tại khu 3, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	8828	29/10/2019	19,094	19,094	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	3,600	3,600
4	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	8826	29/10/2019	31,276	31,276	23,112	23,112	23,112	23,112	23,112	1,000	1,000
5	Khu Tái định cư, dân cư nơi nhận chuyển nhượng tại Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	8877	30/10/2019	269,763	269,763	83,186	83,186	83,186	83,186	83,186	5,000	5,000
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	29		319,752	0	319,752	93,905	93,905	93,905	93,905	122,350	122,350
	BQLDA Đầu tư xây dựng	29		319,752	0	319,752	93,905	93,905	93,905	93,905	122,350	122,350
1	Chính trang tuyến đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Thành ủy, UBND và UBND Thành phố đến ngã tư Trần Phú, thành phố Uông Bí	1	4373	20/6/2022	14,999	14,999	12,500	12,500	12,500	12,500	1,700	1,700
2	Hầm chui dân sinh qua tuyến đường sắt Yên Viên - Hạ Long tại Km 77+362, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	4372	20/6/2022	5,500	5,500	4,700	4,700	4,700	4,700	650	650
3	Kè đá khu 1 (giáp vườn hoa đầu cầu Làn Thập), phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	581	23/02/2023	1,038	1,038	1,000	1,000	1,000	1,000	30	30
4	Tuyến kè và mương thoát nước thuộc thôn Tập Đoàn, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	1	850	14/3/2023	2,866	2,866	2,600	2,600	2,600	2,600	260	260
5	Cải tạo nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Cầu Trắng đến cầu Chui, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	858	14/3/2023	2,815	2,815	2,600	2,600	2,600	2,600	200	200
6	Hệ thống điện chiếu sáng liên khu 6, khu 8, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	856	14/3/2023	982	982	900	900	900	900	60	60
7	Trẻ em vui chơi sáng tạo ven đường ven tuyến Uông Bí - Hoàng Bô phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	1	857	14/3/2023	552	552	500	500	500	500	50	50
8	Chính trang tuyến đường Lũng Xanh đoạn từ ngã tư Trần Phú đến dốc Lũng Xanh, thành phố Uông Bí	1	810	10/3/2023	49,767	49,767	26,945	26,945	26,945	26,945	3,600	3,600
9	Chính trang, cải tạo, nâng cấp đường giao thông, hệ thống thoát nước tổ 32, 33 khu 9 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	1	3537	05/7/2023	4,943	4,943	4,000	4,000	4,000	4,000	500	500
10	Chính trang phố Hòa Bình đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến QL 18A, TP Uông Bí	1	3537	05/7/2028	9,360	9,360	2,200	2,200	2,200	2,200	1,200	1,200
11	Chính trang đường Phú Thanh Tây đoạn từ QL 18 đến Nhà văn hóa phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí	1	3537	05/7/2029	13,565	13,565	3,500	3,500	3,500	3,500	1,700	1,700
12	Kè chống sạt lở đoạn bờ suối khu 8, Bắc Sơn, thành phố Uông Bí	1	3537	05/7/2031	10,094	10,094	2,500	2,500	2,500	2,500	6,000	6,000
13	Tuyến mương của ông Mai thôn Khe Sủ 2, xã Thượng Yên Công	1	3537	05/7/2035	414	414	300	300	300	300	100	100
14	Rãnh thoát nước tổ 7 khu 2, phường Vàng Danh	1	3537	05/7/2036	1,147	1,147	700	700	700	700	400	400
15	Mương thoát nước khu 5A, phường Vàng Danh	1	3537	05/7/2037	2,676	2,676	1,500	1,500	1,500	1,500	1,000	1,000

16	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và Khu xen cư tại khu Tân lập 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	308	28/01/2021	23,500	23,500	13,290	13,290	13,290	13,290	2,500	2,500
17	Khu dân cư, tái định cư khu B1 Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí	10842	13/12/2021	13,564	13,564	10,072	10,072	10,072	10,072	1,500	1,500
18	Chính trang tuyến phố Hoàng Quốc Việt đoạn từ cầu Trung Đoàn đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí	65,000		65,000	65,000					40,000	40,000
19	Xử lý diểm sạt trượt tuyến đường vận chuyển rác, Vảo nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí	9,000		9,000	9,000					7,000	7,000
20	Sửa chữa kè suối Vàng Danh đoạn từ cầu Miếu Thán 2 đến cầu Khe Mai, phường Vàng Danh	920		920	920					900	900
21	Chính trang đồ thị tại khu vực đồi Đình Viên thuộc khu 4, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	4,000		4,000	4,000					3,000	3,000
22	Chính trang tuyến phố Thanh Sơn đoạn từ ngã 7 đường Trần Hưng Đạo đến đường Tuệ Tĩnh thành phố Uông Bí	60,000		60,000	60,000					30,100	30,100
23	Xử lý sạt lở mái ta luy đường hành hương vào khu di tích Yên Tử và di tích Ngọa Vân đoạn ngã ba cầu Vàng Lược, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí	10,424		10,424						8,000	8,000
24	Cải tạo, chỉnh trang cột đồng hồ phường Quang Trung, thành phố Uông Bí	670		670	298	298	298	298	298	300	300
25	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu H thành phố Uông Bí	5,878		5,878	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	3,000	3,000
26	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của Trụ sở HENĐ&UBND thành phố Uông Bí	525		525	200	200	200	200	200	300	300
27	Quy hoạch nút giao giữa đường QL10 - Đường Ven Sông - Đường Yên Tử kéo dài phường phương Nám, thành phố Uông Bí	1,107		1,107	300	300	300	300	300	700	700
28	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, cây xanh hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc hai bên tuyến Quốc lộ 18A đoạn qua địa bàn TP Uông Bí (từ Km 74+100 đến Km 87)	3,653		3,653	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	2,000	2,000
29	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cải tạo, chỉnh trang hệ thống vườn hoa, cây xanh khu vực trung tâm và tại các vị trí cửa ngõ Thành phố	793		793	300	300	300	300	300	400	400
D	Kế hoạch vốn chưa phân bổ									5,200	5,200
I	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN	2		23,836	23,836	21,498	21,498	21,498	21,498	1,800	1,800
II	Chuẩn bị đầu tư										
II	Thực hiện dự án	2		23,836	23,836	21,498	21,498	21,498	21,498	1,800	1,800
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	2		23,836	23,836	21,498	21,498	21,498	21,498	1,800	1,800
	BQLDA Đầu tư xây dựng	2		23,836	23,836	21,498	21,498	21,498	21,498	1,800	1,800

1	Nâng cấp, cải tạo trung tâm tổ chức hội nghị thành phố	1	7453a	26/10/2019	9,000		9,000	7,790	7,790	7,790	7,790	7,790	1,000		1,000
2	Nâng cấp, cải tạo trụ sở cơ quan Thành ủy thành phố Uông Bí	1	7921	28/10/2019	14,836		14,836	13,708	13,708	13,708	13,708	13,708	800		800
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025														
E	LĨNH VỰC BẢO ĐÀM XÃ HỘI	1			1,594		1,594	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	300		300
I	Chuẩn bị đầu tư														
II	Thực hiện dự án	1			1,594		1,594	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	300		300
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025														
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	1			1,594		1,594	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	300		300
	BQLDA Đầu tư xây dựng	1			1,594		1,594	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	300		300
1	Nâng cấp, cải tạo Nhà bia, Đài tưởng niệm liệt sỹ phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	3586	06/7/2023	1,594		1,594	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	300		300
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025														
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025	3			4,705		4,705	3,182	3,182	3,182	3,182	3,182	1,220		1,220
	BQLDA Đầu tư xây dựng	1			2,300		2,300	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	600		600
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở trung tâm chính trị thành phố Uông Bí	1	10839	13/12/2021	2,300		2,300	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	600		600
	UBND phường Thanh Sơn	1			1,916		1,916	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	350		350
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc UBND phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí	1	10846; 914	13/12/2021; 18/02/2022	1,916		1,916	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	350		350
	UBND phường Trung Vương	1			489		489	200	200	200	200	200	270		270
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, khuôn viên UBND phường Trung Vương	1	10855; 894	13/12/2021; 18/02/2022	489		489	200	200	200	200	200	270		270